CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***426 798***	***107 656***	***319 142***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**167 368**	**22 756**	**144 612**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***2 200***	***2 181***	***19***			
1		KDT HÀ NỘI	6/8	1991/8	13/8	BN 1386	CÁM 1	1 130	1 119	11	6/8	TD	
2		KDT HÀ NỘI	6/8	1990/8	13/8	BN 2228	CÁM 1	1 070	1 062	8	6/8	TD	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***33 150***	***20 575***	***12 575***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	2/8	497/8		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 6A.14	25 600	18 459	7 141	RÓT DỠ	HỘ LỚN	TTCO: 25.600
2		ĐẠM HÀ BẮC	1/8	496/8	11/8	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700	707	993	RÓT DỠ	HỘ LỚN	TTCO: 1.700
3		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	4/8	1965/8	14/8	HÙNG KHÁNH 10	CÁM 5A.1	4 750	893	3 857	RÓT DỠ	PTCB	
4		DVVT QUẢNG NINH	1/8	1908/7	8/8	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 100	516	584	RÓT DỠ	TD	GIA HẠN LẦN 1
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***132 018***		***132 018***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	500/8		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 300		27 300		HỘ LỚN	TTCO: 27.300
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
3		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI	31/7	487B/7		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.14	20 500		20 500		HỘ LỚN	TTCO: 20.500 Thay TBRT Số 487/7
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	31/7	493/7		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 200		25 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.200
6		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1949/8	9/8	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
7		CP CATALAN	4/8	1971/8	11/8	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550		1 550		TD	
8		KDT MIỀN BẮC	6/8	1987/8	13/8	HD 5935	CÁM 2A.1	2 892		2 892		TD	
9		KDT MIỀN BẮC	6/8	1988/8	13/8	HP 5915	CÁM 2A.1	2 376		2 376		TD	
10		SX & TM THAN UÔNG BÍ	6/8	1989/8	13/8	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
11		DVVT QUẢNG NINH	6/8	1995/8	13/8	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 300		1 300		TD	
	Tàu chuyển tải							**100 140**	**14 700**	**85 440**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***77 340***	***14 700***	***62 640***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	4/8	498B/8		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600	12 300	13 300	DỠ	HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 9.600 Thay TBRT Số 498/8
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	499/8		HPS-02	CÁM 6A.1	24 050	2 400	21 650	DỠ	HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVCP: 5.050
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/7	463/7		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 690		27 690		HỘ LỚN	TTHG: 22.500 - KVCP: 5.690
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***22 800***		***22 800***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	5/8	504/8		QUANG VINH 188	CÁM 6A.1	22 800		22 800		HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 4.800
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**46 612**	**7 212**	**39 400**			
	Tàu đã làm hàng							***4 190***	***4 102***	***88***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	4/8	502/8	14/8	QN 4080	CÁM 5B.14	1 620	1 590	30	6/8	HỘ LỚN	
2		KDT HẢI PHÒNG	6/8	1984/8	16/8	HP 5902	CÁM 4A.1	1 450	1 392	58	6/8	PTCB	
3		TĐ THÁI SƠN HP	5/8	1976B/8	12/8	BN 1997	CỤC XÔ 1B	1 120	1 119	1	6/8	TD	NGUỒN ĐN-CS Thay TBRT 1976/8
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***6 050***	***3 110***	***2 940***			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1970/8	14/8	NB 8308	CÁM 7B	3 100	1 946	1 154	RỚT DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-CS
2		VT & KDT	2/8	1878/7	9/8	BN 1818	CÁM 8A	1 980	1 164	816	RỚT DỠ	TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
3		CP XNK THAN	2/8	1815/7	9/8	QN 8068	CỤC XÔ 1A	970		970		TD	NGUỒN ĐN-CS, GIA HẠN LẦN 2
	Tàu đã làm lệnh							***36 372***		***36 372***			
1		TCT ĐÔNG BẮC	2/8	1903/7	9/8	QN 8547	CÁM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
2		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1913/7	9/8	VIỆT TRUNG 69	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
3		KDT MIỀN BẮC	1/8	1947/8	8/8	QN 8265	CÁM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS Tiếp theo TBRT 1918/7
4		KDT MIỀN BẮC	2/8	1922/7	9/8	BN 0988	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
5		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1925/7	9/8	HD 2266	CÁM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
6		KDT MIỀN BẮC	1/8	1921/7	8/8	BN 2212	CÁM 8A	1 921		1 921		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
7		VT & KDT	2/8	1935/7	9/8	BN 2397	CỤC DON 8C	1 000		1 000		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
8		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1938/7	9/8	HP 5531	CÁM 8A	3 000		3 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
9		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1937/7	9/8	BN 2139	CỤC XÔ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
10		XNK ANH KHOA	2/8	1936/7	9/8	BN 2267	CỤC XÔ 1B	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
11		CP XNK THAN	2/8	1942/7	9/8	BN 1789	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
12		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1944/7	9/8	BN 2646	CỤC DON 8C	1 175		1 175		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
13		KDT MIỀN BẮC	3/8	1943/7	10/8	BN 2056	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
14		CPVT MIKADO	3/8	1939/7	10/8	BN 2629	CÁM 4A.1	1 980		1 980		TD	NGUỒN CAO SƠN GIA HẠN LẦN 1
15		SX & TM THAN UÔNG BÍ	3/8	1920/7	10/8	BN 1718	CÁM 8A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
16		THAN MIỀN TRUNG	3/8	1963/8	10/8	PHÚC THỊNH 18	CỤC XÔ 1B	940		940		TD	NGUỒN ĐN-CS
							CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
17		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/8	1973/8	11/8	NĐ 3692	CÁM 8A	2 400		2 400		TD	
18		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	5/8	1980/8	12/8	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	
19		CP XNK THAN	5/8	1979/8	12/8	HUỆ TÂN 168	CÁM 8A	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-CS Thay TBRT 1942/7
20		HÀNG HẢI VIỆT NAM	5/8	1977/8	12/8	BN 1486	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS
21		THAN MIỀN NAM	6/8	1992/8	13/8	AN THÀNH 68	CÁM 8A	900		900		TD	
							CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	
22		CBT QUẢNG NINH	6/8	1993/8	13/8	QN 8759	CÁM 8B	1 700		1 700		TD	NGUỒN ĐN-CS
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**29 478**	**9 274**	**20 204**			
	Tàu đã làm hàng							***9 356***	***9 274***	***82***			
1		KDT MIỀN BẮC	4/8	1969/8	14/8	HP 6559	CÁM 5B.1	1 636	1 628	9	6/8	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	4/8	1974/8	14/8	NB 6742	CÁM 5B.1	1 970	1 968	2	6/8	PTCB	
3		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	30/7	1926/7	8/8	MINH TÂN 68	CÁM 5A.1	3 700	3 641	59	6/8	PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		DV CẢNG TNV HẢI DƯƠNG	3/8	1960/8	10/8	QN 7535	CỤC DON 8A	1 000	995	5	6/8	TD	NGUỒN QUANG HẠNH
5		CPVT THỦY	3/8	1964/8	10/8	HP 6739	BÙN 3C	1 050	1 043	7	6/8	TD	NGUỒN QUANG HẠNH
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 821***		***5 821***			
1		NHÔM LÂM ĐỒNG	6/8	1994/8	16/8	HOÀNG GIA 56	CÁM 5A.1	1 715		1 715		HỘ LỚN	
							CỤC 4A.2	1 370		1 370			
2		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1982/8	15/8	VIỆT NHẬT 19	CÁM 5B.1	2 736		2 736		CHUYỂN VÙNG	
	Tàu đã làm lệnh							***14 301***		***14 301***			
1		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	31/7	1933/7	8/8	MINH HẰNG 262	CÁM 5A.1	4 200		4 200		PTCB	
2		ĐVVT QUẢNG NINH	3/8	1909/7	10/8	BN 1309	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	3/8	1941/7	10/8	BN 2808	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
4		ĐVVT QUẢNG NINH	3/8	1962/8	10/8	BN 1879	CỤC DON 8A	1 060		1 060		TD	NGUỒN QUANG HẠNH
5		ĐTTM & DỊCH VỤ	2/8	1956/8	9/8	BN 1758	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	THAY TBRT 1646/6 NGUỒN DƯƠNG HUY
6		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1981/8	15/8	VIỆT NHẬT 18	CÁM 5B.1	2 461		2 461		CHUYỂN VÙNG	
7		KHO VẬN ĐÁ BẠC	5/8	1983/8	15/8	NB 6861	CÁM 6A.1	3 280		3 280		CHUYỂN VÙNG	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**48 200**	**43 914**	**4 286**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***48 200***	***43 914***	***4 286***			
1		INDONESIA	20/7	5119		VIỆT THUẬN 30-06	CỤC 5B.2 (S 1,1)	18 700	17 200	1 500	DỠ		KVĐB: 10.000 VD: 19.000
							CỤC 5B.2 (S 1,75)	9 500	8 060	1 440			
2		MARUBENI	30/7	5376		MV AFRICAN WOODSTAR	CÁM 3B.1	20 000	18 654	1 346	DỠ		KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
	Tàu đã làm lệnh												
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**35 000**	**9 800**	**25 200**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***30 000***	***9 800***	***20 200***			
1		ÚC	27/7	5310		MV LADY ANNE	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	20 000	9 800	10 200	DỠ		TTCO: 10.000 KVCP: 10.000

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 7 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
2		LÀO	5/8	5 546		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	10 000		10 000			KVCP: 10.000
	Tàu đã làm lệnh							***5 000***		***5 000***			
1		LÀO	5/8	5 545		VIỆT THUẬN 215-06	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			TTCO: 5.000